

Số: 4656 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2024-2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2024-2025 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	3.037.997.500 đồng
2. Trừ số tiền chi thừa năm/kỳ trước:	65.452.053 đồng
3. Số tiền còn lại chi đợt này:	2.972.545.447 đồng
a) Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng:	1.501.780.089 đồng
b) Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng (đặc biệt):	1.387.617.358 đồng
c) Số tiền giảng dạy sau đại học:	83.148.000 đồng

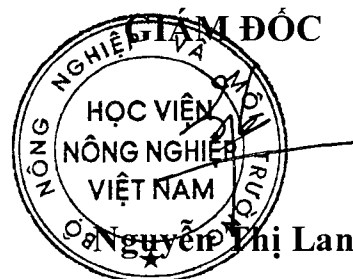
Bằng chữ: Hai tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm bốn mươi bảy đồng./.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số **4656** /QĐ-HVN ngày 17 tháng 9 năm 2025
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	Canh tác học	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
2	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
3	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
4	BCY12	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	Bệnh cây	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
5	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
6	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
7	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	1	Côn trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
8	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
9	CTU13	Thân Thế Anh	1	Côn trùng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
10	CTU15	Trần Thị Thu Phương	1	Côn trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
11	HTN02	Nguyễn Thị ái Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
12	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
13	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
14	DTC02	Vũ Thị Thu Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
15	DTC08	Ngô Thị Hồng Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	45.70	102,500	4,684,250	4,684,250		
16	DTC14	Đoàn Thu Thủy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
17	RAQ03	Vũ Thanh Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
18	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
19	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	90.90	102,500	9,317,250	3,838,796	5,478,454	
20	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	45.60	102,500	4,674,000	4,674,000		
21	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	97.30	102,500	9,973,250	2,389,711	7,583,539	
22	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	30.10	102,500	3,085,250	1,129,710	1,955,540	
23	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	99.50	102,500	10,198,750	10,198,750		
24	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
25	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
26	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
27	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	112.80	102,500	11,562,000		11,562,000	
28	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
29	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
30	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	142.40	102,500	14,596,000		14,596,000	
31	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
32	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	167.90	102,500	17,209,750		17,209,750	
33	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
34	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	120.20	102,500	12,320,500		12,320,500	
35	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	443.50	102,500	45,458,750		45,458,750	
36	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.70	102,500	3,146,750	2,653,000	493,750	
37	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	68.50	102,500	7,021,250	7,021,250		
38	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	114.40	102,500	11,726,000	3,310,200	8,415,800	
39	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.30	102,500	3,105,750	2,476,750	629,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
40	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
41	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.70	102,500	3,146,750	1,072,750	2,074,000	
42	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
43	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
44	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
45	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
46	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất đai	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
47	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
48	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
49	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
50	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
51	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
52	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
53	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
54	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	92.40	102,500	9,471,000		9,471,000	
55	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
56	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	181.20	102,500	18,573,000		18,573,000	
57	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	80.80	102,500	8,282,000		8,282,000	
58	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
59	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
60	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
61	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
62	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	30.80	102,500	3,157,000	176,886	2,980,114	
63	HOA21	Nguyễn Thị	Hiên	3	Hóa học	91.80	102,500	9,409,500		9,409,500	
64	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	122.20	102,500	12,525,500		12,525,500	
65	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
66	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
67	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
68	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	61.90	102,500	6,344,750		6,344,750	
69	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
70	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	151.20	102,500	15,498,000		15,498,000	
71	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
72	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
73	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
74	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
75	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
76	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
77	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
78	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
79	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
80	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
81	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
82	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
83	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
84	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
85	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
86	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	160.70	102,500	16,471,750		16,471,750	
87	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	177.20	102,500	18,163,000		18,163,000	
88	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
89	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
90	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
91	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
92	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
93	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	230.10	102,500	23,585,250		23,585,250	
94	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	181.00	102,500	18,552,500		18,552,500	
95	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
96	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	211.30	102,500	21,658,250		21,658,250	
97	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
98	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	152.10	102,500	15,590,250		15,590,250	
99	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
100	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
101	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
102	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
103	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
104	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
105	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	46.50	102,500	4,766,250		4,766,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
106	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
107	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
108	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	46.30	102,500	4,745,750		4,745,750	
109	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	83.20	102,500	8,528,000		8,528,000	
110	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
111	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
112	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
113	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
114	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
115	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
116	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	23.30	102,500	2,388,250		2,388,250	
117	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
118	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
119	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
120	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
121	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
122	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
123	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
124	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	312.80	102,500	32,062,000		32,062,000	
125	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	175.40	102,500	17,978,500		17,978,500	
126	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	121.80	102,500	12,484,500		12,484,500	
127	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	47.10	102,500	4,827,750		4,827,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
128	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
129	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	68.10	102,500	6,980,250		6,980,250	
130	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	174.50	102,500	17,886,250		17,886,250	
131	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
132	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	138.80	102,500	14,227,000		14,227,000	
133	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
134	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	207.50	102,500	21,268,750		21,268,750	
135	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	150.20	102,500	15,395,500		15,395,500	
136	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	283.40	102,500	29,048,500		29,048,500	
137	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	184.80	102,500	18,942,000		18,942,000	
138	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
139	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
140	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
141	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	106.30	102,500	10,895,750		10,895,750	
142	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	88.10	102,500	9,030,250		9,030,250	
143	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
144	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	143.40	102,500	14,698,500		14,698,500	
145	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
146	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	48.60	102,500	4,981,500		4,981,500	
147	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
148	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
149	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
150	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	105.70	102,500	10,834,250		10,834,250	
151	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	77.50	102,500	7,943,750		7,943,750	
152	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	74.80	102,500	7,667,000		7,667,000	
153	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
154	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	49.80	102,500	5,104,500		5,104,500	
155	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	84.60	102,500	8,671,500		8,671,500	
156	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
157	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
158	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	66.90	102,500	6,857,250		6,857,250	
159	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
160	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	121.60	102,500	12,464,000		12,464,000	
161	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
162	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	250.80	102,500	25,707,000		25,707,000	
163	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	607.60	102,500	62,279,000		62,279,000	
164	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	213.10	102,500	21,842,750		21,842,750	
165	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	318.10	102,500	32,605,250		32,605,250	
166	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	617.80	102,500	63,324,500		63,324,500	
167	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	342.40	102,500	35,096,000		35,096,000	
168	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	905.10	102,500	92,772,750		92,772,750	
169	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	133.90	102,500	13,724,750		13,724,750	
170	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	47.90	102,500	4,909,750		4,909,750	
171	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	103.30	102,500	10,588,250		10,588,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
172	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	77.40	102,500	7,933,500		7,933,500	
173	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	197.90	102,500	20,284,750		20,284,750	
174	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	153.80	102,500	15,764,500		15,764,500	
175	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	173.40	102,500	17,773,500		17,773,500	
176	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
177	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	578.00	102,500	59,245,000		59,245,000	
178	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	257.80	102,500	26,424,500		26,424,500	
179	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.30	102,500	4,643,250	826,000	3,817,250	
180	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
181	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
182	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
183	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
184	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	66.20	102,500	6,785,500		6,785,500	
185	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
186	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	45.40	102,500	4,653,500		4,653,500	
187	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	136.70	102,500	14,011,750		14,011,750	
188	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
189	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
190	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
191	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
192	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
193	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
194	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
195	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
196	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	118.30	102,500	12,125,750		12,125,750	
197	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
198	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	93.10	102,500	9,542,750		9,542,750	
199	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	212.90	102,500	21,822,250		21,822,250	
200	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	94.10	102,500	9,645,250		9,645,250	
201	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
202	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	46.30	102,500	4,745,750		4,745,750	
203	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
204	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	245.10	102,500	25,122,750		25,122,750	
205	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	464.90	102,500	47,652,250		47,652,250	
206	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
207	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
208	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
209	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
210	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	186.60	102,500	19,126,500		19,126,500	
211	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
212	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	103.30	102,500	10,588,250		10,588,250	
213	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	164.90	102,500	16,902,250		16,902,250	
214	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	157.10	102,500	16,102,750		16,102,750	
215	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
216	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	63.90	102,500	6,549,750		6,549,750	
217	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
218	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
219	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	64.10	102,500	6,570,250		6,570,250	
220	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	97.80	102,500	10,024,500		10,024,500	
221	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	347.70	102,500	35,639,250		35,639,250	
222	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	555.30	102,500	56,918,250		56,918,250	
223	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	137.00	102,500	14,042,500		14,042,500	
224	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	477.80	102,500	48,974,500		48,974,500	
225	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	267.40	102,500	27,408,500		27,408,500	
226	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	167.90	102,500	17,209,750		17,209,750	
227	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	544.60	102,500	55,821,500		55,821,500	
228	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	144.70	102,500	14,831,750		14,831,750	
229	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	205.60	102,500	21,074,000	2,304,000	18,770,000	
230	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	182.60	102,500	18,716,500		18,716,500	
231	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	44.90	102,500	4,602,250		4,602,250	
232	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	93.20	102,500	9,553,000		9,553,000	
233	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiên	10	Vật lý	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
234	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	105.30	102,500	10,793,250		10,793,250	
235	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	144.70	102,500	14,831,750		14,831,750	
236	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	44.90	102,500	4,602,250		4,602,250	
237	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	79.70	102,500	8,169,250		8,169,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
238	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
239	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	92.80	102,500	9,512,000		9,512,000	
240	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
241	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
242	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	136.60	102,500	14,001,500		14,001,500	
243	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
244	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	185.10	102,500	18,972,750		18,972,750	
245	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
246	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	123.00	102,500	12,607,500		12,607,500	
247	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	144.40	102,500	14,801,000		14,801,000	
248	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	157.30	102,500	16,123,250		16,123,250	
249	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	137.20	102,500	14,063,000		14,063,000	
250	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	263.30	102,500	26,988,250		26,988,250	
251	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	182.10	102,500	18,665,250		18,665,250	
252	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	240.80	102,500	24,682,000		24,682,000	
253	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	202.50	102,500	20,756,250		20,756,250	
254	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	124.90	102,500	12,802,250		12,802,250	
255	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	203.50	102,500	20,858,750		20,858,750	
256	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	188.40	102,500	19,311,000		19,311,000	
257	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	142.60	102,500	14,616,500		14,616,500	
258	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
259	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	149.80	102,500	15,354,500		15,354,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
260	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
261	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
262	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
263	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
264	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	149.70	102,500	15,344,250		15,344,250	
265	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	282.20	102,500	28,925,500		28,925,500	
266	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
267	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
268	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	83.20	102,500	8,528,000		8,528,000	
269	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	159.90	102,500	16,389,750		16,389,750	
270	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	134.50	102,500	13,786,250		13,786,250	
271	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	224.80	102,500	23,042,000		23,042,000	
272	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	130.20	102,500	13,345,500		13,345,500	
273	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	77.40	102,500	7,933,500		7,933,500	
274	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
275	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	59.20	102,500	6,068,000		6,068,000	
276	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	81.70	102,500	8,374,250		8,374,250	
277	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
278	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	140.40	102,500	14,391,000		14,391,000	
279	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
280	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
281	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
282	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
283	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	70.60	102,500	7,236,500		7,236,500	
284	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
285	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
286	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	15.20	102,500	1,558,000		1,558,000	
287	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
288	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	133.40	102,500	13,673,500		13,673,500	
289	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
290	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
291	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
292	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
293	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
294	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
295	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
296	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
297	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	95.60	102,500	9,799,000		9,799,000	
298	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
299	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
300	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
301	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
302	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
303	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
304	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
305	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
306	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
307	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
Tổng cộng						29,639.00		3,037,997,500	65,452,053	2,972,545,447	

Tổng số tiền thanh toán : **2,972,545,447 đồng**

Bằng chữ: : *Hai tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm bốn mươi bảy đồng./.*

M
O
I
T
R
U
O
N



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số **4656** /QĐ-HVN ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Tên GV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02030	Canh tác học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02030	Canh tác học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
3	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02030	Canh tác học	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
7	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02030	Canh tác học	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
5	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02036	Cò đại & BP phòng trừ	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
6	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02036	Cò đại & BP phòng trừ	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
7	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02036	Cò đại & BP phòng trừ	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
8	CTH11	Nguyễn Thị Loan	1	NH02036	Cò đại & BP phòng trừ	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
9	BCY01	Hà Viết Cường	1	NH02038	Bệnh cây	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
10	BCY01	Hà Viết Cường	1	NH02038	Bệnh cây	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
11	BCY01	Hà Viết Cường	1	NH02038	Bệnh cây	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
12	BCY01	Hà Viết Cường	1	NH02038	Bệnh cây	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
13	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	NH03006	Bệnh cây	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
14	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	NH03006	Bệnh cây	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
15	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	NH03006	Bệnh cây	LDB4	GKDH		102,500				
16	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	NH03006	Bệnh cây	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
17	BCY12	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
18	BCY12	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
19	BCY12	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1	NH03129	Bệnh cây chuyên khoa	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
20	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	NH03120	Cây lương thực	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
21	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	NH03120	Cây lương thực	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
22	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	NH03120	Cây lương thực	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
23	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	NH03120	Cây lương thực	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
24	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	NH03128	Côn trùng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
25	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	NH03128	Côn trùng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
26	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	NH03128	Côn trùng chuyên khoa	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
27	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
28	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
29	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	GKDH		102,500				
30	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
31	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
32	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
33	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	GKDH		102,500				
34	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
35	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
36	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
37	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
38	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
39	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH02007	Động vật hại cây trồng NN	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
40	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH02007	Động vật hại cây trồng NN	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
41	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH02007	Động vật hại cây trồng NN	LDB4	GKDH		102,500				
42	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH02007	Động vật hại cây trồng NN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
43	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
44	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
45	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
46	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
47	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03057	Dâu tằm	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
48	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03057	Dâu tằm	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
49	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03057	Dâu tằm	LDB4	GKDH		102,500				
50	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03057	Dâu tằm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
51	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03064	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
52	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03064	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
53	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03064	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
54	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03064	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
55	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03051	Chọn giống cây thuốc	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
56	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03051	Chọn giống cây thuốc	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
57	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03051	Chọn giống cây thuốc	LDB4	GKDH		102,500				
58	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03051	Chọn giống cây thuốc	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
59	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
60	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
61	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
62	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
63	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
64	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
65	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
66	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
67	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03058	Cây ăn quả đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
68	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03058	Cây ăn quả đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
69	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03058	Cây ăn quả đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
70	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03058	Cây ăn quả đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
71	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
72	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
73	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
74	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
75	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
76	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	763,796	2,311,204	
77	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
78	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
79	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
80	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
81	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
82	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
83	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
84	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
85	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
86	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	PNH02003	Sinh lý thực vật	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		
87	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500	2,389,711	2,222,789	
88	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
89	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
90	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
91	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	CKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
92	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03085	Công nghệ nhân giống vô tính	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500	1,129,710	407,790	
93	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03085	Công nghệ nhân giống vô tính	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
94	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03085	Công nghệ nhân giống vô tính	LDB4	GKDH		102,500				
95	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03085	Công nghệ nhân giống vô tính	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
96	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500	4,612,500		
97	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250	2,306,250		
98	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250	2,306,250		
99	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	GKDH	2.70	102,500	276,750	276,750		
100	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	CKDH	6.80	102,500	697,000	697,000		
101	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
102	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
103	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
104	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
105	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
106	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
107	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
108	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
109	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
110	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
111	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
112	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
113	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
114	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
115	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	GKDH	2.20	102,500	225,500		225,500	
120	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	CKDH	5.40	102,500	553,500		553,500	
117	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
118	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
119	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB4	GKDH		102,500				
120	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	PCN02701	Thiết kế thí nghiệm chăn nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
121	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
122	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	PCN02701	Thiết kế thí nghiệm chăn nuôi	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
123	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	PCN02701	Thiết kế thí nghiệm chăn nuôi	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
124	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	PCN02701	Thiết kế thí nghiệm chăn nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
125	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
126	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
127	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	GKDH		102,500				
128	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
129	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
130	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
131	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	GKDH		102,500				
132	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
133	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
134	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
135	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
136	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
137	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	CKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
138	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
139	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
140	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LDB4	GKDH		102,500				
141	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
142	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
143	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
144	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
145	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
146	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
147	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
148	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
149	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
150	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
151	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
152	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	CKDH	18.60	102,500	1,906,500		1,906,500	
153	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
154	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
155	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
156	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
157	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
158	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
159	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
160	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
161	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
162	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
163	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB4	GKDH		102,500				
164	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
165	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
175	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
167	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	LDB4	GKDH		102,500				
177	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
178	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
170	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
171	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
172	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
173	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
174	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
175	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
174	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
177	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	GKDH		102,500				
178	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
179	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	GKDH	8.70	102,500	891,750		891,750	
201	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	CKDH	21.80	102,500	2,234,500		2,234,500	
181	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	LTDH	38.50	102,500	3,946,250		3,946,250	
182	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
183	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
184	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
185	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
186	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
187	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
188	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
189	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
190	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
191	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
192	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
193	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
194	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
195	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
196	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
197	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
198	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
199	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	GKDH	9.50	102,500	973,750		973,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
200	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	GKDH	9.10	102,500	932,750		932,750	
201	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	GKDH	8.60	102,500	881,500		881,500	
202	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	CKDH	23.80	102,500	2,439,500		2,439,500	
203	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	CKDH	22.90	102,500	2,347,250		2,347,250	
204	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	CKDH	21.60	102,500	2,214,000		2,214,000	
205	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	2,653,000	422,000	
206	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
207	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
208	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500	3,382,500		
209	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000	1,230,000		
210	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000	1,230,000		
211	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LOP_DH	GKDH	3.30	102,500	338,250	338,250		
212	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LOP_DH	CKDH	8.20	102,500	840,500	840,500		
213	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
214	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
221	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB4	GKDH		102,500				
222	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
217	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500	3,310,200	72,300	
218	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
219	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
220	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
221	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
222	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	CKDH	10.90	102,500	1,117,250		1,117,250	
223	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
224	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	221,750	598,250	
225	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
226	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
227	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
228	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	DV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
229	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
230	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
231	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	1,072,750	1,182,250	
232	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
233	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
234	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
235	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
236	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
237	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
238	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
239	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	MT02007	Tài nguyên rừng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
240	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	MT02007	Tài nguyên rừng	LDB4	GKDH		102,500				
241	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	MT02007	Tài nguyên rừng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
242	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
243	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
244	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	LDB4	GKDH		102,500				
245	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
246	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
247	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
248	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
249	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
250	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
251	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
252	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
253	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LDB4	GKDH		102,500				
254	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
255	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
256	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
257	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
258	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
259	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
260	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
261	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
262	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
263	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
264	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
265	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
266	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
267	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
268	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03092	Định giá bất động sản	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
269	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03092	Định giá bất động sản	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
270	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03092	Định giá bất động sản	LDB4	GKDH		102,500				
271	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03092	Định giá bất động sản	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
272	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
273	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LDB4	GKDH		102,500				
274	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
275	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT03078	CN KG trong NN chính xác	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
276	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT03078	CN KG trong NN chính xác	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
277	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT03078	CN KG trong NN chính xác	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
278	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
279	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
280	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
281	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
282	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
283	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
284	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
285	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
286	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
287	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
288	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
289	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
290	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
291	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
292	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
293	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
294	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
295	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
296	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
297	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
305	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
307	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
308	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	CKDH	9.60	102,500	984,000		984,000	
301	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
302	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
307	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB4	GKDH		102,500				
308	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
305	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
306	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
307	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
308	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
309	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	CKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
310	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
311	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
314	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB4	GKDH		102,500				
316	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
314	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
315	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
316	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	GKDH	1.60	102,500	164,000		164,000	
317	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	CKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
318	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
319	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
320	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
321	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
322	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
323	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
324	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
325	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
326	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
327	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
328	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
329	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
330	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
331	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
332	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
333	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
334	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
335	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
336	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
337	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
338	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
342	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
340	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
344	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
342	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
343	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
344	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	DV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
345	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
346	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	176,886	2,078,114	
347	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
348	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
349	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
350	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
351	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
352	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
353	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
354	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
355	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
356	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
357	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
358	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
359	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
360	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
361	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
362	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
363	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
364	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
371	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
366	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
373	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
368	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
375	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
370	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
371	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
372	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
373	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
374	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
375	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
376	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
377	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
378	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
379	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
380	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
381	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
382	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
383	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
384	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
385	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
386	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	RQ01003	Khí tượng Nông nghiệp	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
387	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	RQ01003	Khí tượng Nông nghiệp	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
388	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	RQ01003	Khí tượng Nông nghiệp	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
389	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	RQ01003	Khí tượng Nông nghiệp	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
390	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường	MT02001	Ô nhiễm môi trường	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
391	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường	MT02001	Ô nhiễm môi trường	LDB4	GKDH		102,500				
392	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường	MT02001	Ô nhiễm môi trường	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
393	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
394	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
395	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
396	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
397	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
398	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
399	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
400	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
401	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
402	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02120	Đồ án TK truyền động cơ khí	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
414	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02120	Đồ án TK truyền động cơ khí	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
404	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02126	Sức bền vật liệu 1 (+ BTL)	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
413	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02126	Sức bền vật liệu 1 (+ BTL)	LDB4	GKDH		102,500				
414	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02126	Sức bền vật liệu 1 (+ BTL)	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
407	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02128	Cơ sở thiết kế máy 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
413	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02128	Cơ sở thiết kế máy 1	LDB4	GKDH		102,500				
414	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02128	Cơ sở thiết kế máy 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
410	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
413	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	LDB4	GKDH		102,500				
414	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
413	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
414	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
415	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
416	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
422	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
420	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
419	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
420	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB4	GKDH		102,500				
422	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
422	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02115	Đồ án nguyên lý máy	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
423	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02115	Đồ án nguyên lý máy	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
424	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02155	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
425	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02155	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
426	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02155	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
427	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
428	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
429	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
430	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
431	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chỉ thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
432	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
433	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
434	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
435	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
436	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
437	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LDB2	LTDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
438	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LDB2	THDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
439	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
440	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
441	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
442	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
443	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
444	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
445	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
446	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
447	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
448	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
449	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB4	GKDH		102,500				
450	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
451	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
452	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
453	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
454	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03357	CN bảo trì&sửa chữa ô tô	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
455	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
456	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
457	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB4	GKDH		102,500				
458	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
459	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
460	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
461	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
462	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
463	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03706	Kỹ thuật chiếu sáng	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
464	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03706	Kỹ thuật chiếu sáng	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
468	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03706	Kỹ thuật chiếu sáng	LDB4	GKDH		102,500				
470	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03706	Kỹ thuật chiếu sáng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
467	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03753	Khí cụ điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
468	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03753	Khí cụ điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
469	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03753	Khí cụ điện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
470	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03753	Khí cụ điện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
471	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03753	Khí cụ điện	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
472	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CD03753	Khí cụ điện	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
473	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03731	Lưới điện 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
474	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03731	Lưới điện 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
475	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03731	Lưới điện 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
476	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03748	Bảo vệ&điều khiển HTĐ 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
477	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03748	Bảo vệ&điều khiển HTĐ 1	LDB4	GKDH		102,500				
478	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03748	Bảo vệ&điều khiển HTĐ 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
479	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	CD03745	Cung cấp điện	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
480	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	CD03745	Cung cấp điện	LDB4	GKDH		102,500				
481	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	CD03745	Cung cấp điện	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
482	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phần điện nhà máy điện & TBA	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
483	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phần điện nhà máy điện & TBA	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
484	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phần điện nhà máy điện & TBA	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
485	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03730	Lưới điện 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
486	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03730	Lưới điện 1	LDB4	GKDH		102,500				
487	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03730	Lưới điện 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
488	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
494	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	GKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
495	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	CKDH	3.00	102,500	307,500		307,500	
491	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
492	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	GKDH	3.90	102,500	399,750		399,750	
493	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	CKDH	9.80	102,500	1,004,500		1,004,500	
494	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
495	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
496	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
497	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
498	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GKDH	5.10	102,500	522,750		522,750	
499	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CKDH	12.80	102,500	1,312,000		1,312,000	
500	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
501	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
502	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	CKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
503	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
504	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
505	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
506	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KTE7004	Kinh tế quốc tế nâng cao	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
507	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KTE7004	Kinh tế quốc tế nâng cao	CH_LDB2	GKCH	0.30	102,500	30,750		30,750	
508	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KTE7004	Kinh tế quốc tế nâng cao	CH_LDB2	CKCH	0.80	102,500	82,000		82,000	
509	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03005	Kinh tế quốc tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
510	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03005	Kinh tế quốc tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
511	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03005	Kinh tế quốc tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
512	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KTE01011	Kinh tế VN sau thời kỳ đổi mới	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
513	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KTE01011	Kinh tế VN sau thời kỳ đổi mới	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
514	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KTE01011	Kinh tế VN sau thời kỳ đổi mới	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
515	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE02014	Kinh tế vi mô đại cương	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
516	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE02014	Kinh tế vi mô đại cương	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
517	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE02014	Kinh tế vi mô đại cương	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
518	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	KTE02013	Kinh tế vi mô đại cương	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
519	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	KTE02013	Kinh tế vi mô đại cương	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
520	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	KTE02013	Kinh tế vi mô đại cương	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
521	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01001	Kinh tế Việt Nam	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
522	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01001	Kinh tế Việt Nam	LOP_DH	GKDH	2.20	102,500	225,500		225,500	
523	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01001	Kinh tế Việt Nam	LOP_DH	CKDH	5.40	102,500	553,500		553,500	
524	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
525	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
526	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CKDH	14.10	102,500	1,445,250		1,445,250	
527	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
528	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
529	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
530	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
531	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
532	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô I	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
533	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
534	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
535	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
536	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
537	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
538	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	LOP_DH	CKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
539	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
540	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
541	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
542	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03103	XD chiến lược&KH phát triển	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
543	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03103	XD chiến lược&KH phát triển	LDB4	GKDH		102,500				
544	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03103	XD chiến lược&KH phát triển	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
545	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
546	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LDB4	GKDH		102,500				
547	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
548	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
549	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LOP_DH	GKDH	1.70	102,500	174,250		174,250	
550	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LOP_DH	CKDH	4.30	102,500	440,750		440,750	
551	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	KTE03031	Quản lý dự án	K69KTTTCM	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
552	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	KTE03031	Quản lý dự án	K69KTTTCM	GKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
553	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	KTE03031	Quản lý dự án	K69KTTTCM	CKDH	1.90	102,500	194,750		194,750	
554	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
555	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
556	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
557	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03028	Kinh tế phát triển	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
558	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03028	Kinh tế phát triển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
559	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03028	Kinh tế phát triển	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
560	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KTE02016	Tăng trưởng và PT kinh tế DNA	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
561	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KTE02016	Tăng trưởng và PT kinh tế DNA	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
562	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KTE02016	Tăng trưởng và PT kinh tế DNA	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
563	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	PTN7003	Kinh tế phát triển nâng cao	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
564	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	PTN7003	Kinh tế phát triển nâng cao	CH_LDB2	GKCH	0.30	102,500	30,750		30,750	
565	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	PTN7003	Kinh tế phát triển nâng cao	CH_LDB2	CKCH	0.80	102,500	82,000		82,000	
566	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
567	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
568	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
569	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	PTN7001	Chiến lược phát triển KT-XH	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
570	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	PTN7001	Chiến lược phát triển KT-XH	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
571	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	PTN7001	Chiến lược phát triển KT-XH	CH_LDB2	CKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
572	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
573	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
574	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
575	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
576	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
577	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
578	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTE01000	Địa lý kinh tế	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
579	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTE01000	Địa lý kinh tế	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
580	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTE01000	Địa lý kinh tế	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
581	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03209	Kinh tế công cộng căn bản	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
582	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03209	Kinh tế công cộng căn bản	LDB4	GKDH		102,500				
583	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03209	Kinh tế công cộng căn bản	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
584	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7009	QL tài nguyên & MT ứng dụng	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
585	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7009	QL tài nguyên & MT ứng dụng	CH_LDB2	GKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
586	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7009	QL tài nguyên & MT ứng dụng	CH_LDB2	CKCH	1.10	102,500	112,750		112,750	
587	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
588	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB4	GKDH		102,500				
589	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
590	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03009	Kinh tế công cộng	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
591	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03009	Kinh tế công cộng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
592	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03009	Kinh tế công cộng	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
593	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7005	Kinh tế và quản lý lao động NC	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
594	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7005	Kinh tế và quản lý lao động NC	CH_LDB2	GKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
595	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7005	Kinh tế và quản lý lao động NC	CH_LDB2	CKCH	0.90	102,500	92,250		92,250	
596	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
597	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
598	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	GKDH	2.30	102,500	235,750		235,750	
599	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LDB4	GKDH		102,500				
600	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	CKDH	5.80	102,500	594,500		594,500	
601	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
602	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
603	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
604	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
605	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
606	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
607	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
608	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
609	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
610	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
611	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
612	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
613	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
614	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
615	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
616	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
617	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
618	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
619	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB4	GKDH		102,500				
620	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
621	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	QKT7083	Seminar: Thực tiễn QLKT	CH_LDB2	LTCH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
622	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	QKT7083	Seminar: Thực tiễn QLKT	CH_LDB2	CKCH	0.80	102,500	82,000		82,000	
623	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
624	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
625	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
626	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
627	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
628	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
629	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KTE03055	GT lý thuyết trò chơi&UD	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
630	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KTE03055	GT lý thuyết trò chơi&UD	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
631	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KTE03055	GT lý thuyết trò chơi&UD	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
632	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
633	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
634	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
635	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KTL7005	Phát triển chuỗi giá trị	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
636	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KTL7005	Phát triển chuỗi giá trị	CH_LDB2	GKCH	0.30	102,500	30,750		30,750	
637	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KTL7005	Phát triển chuỗi giá trị	CH_LDB2	CKCH	0.80	102,500	82,000		82,000	
638	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT01005	Giao tiếp công chúng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
639	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT01005	Giao tiếp công chúng	LDB4	GKDH		102,500				
640	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT01005	Giao tiếp công chúng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
641	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03020	Chính sách nông nghiệp	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
642	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03020	Chính sách nông nghiệp	LDB4	GKDH		102,500				
643	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03020	Chính sách nông nghiệp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
644	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
645	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
646	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
647	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
648	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
649	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
650	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
651	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	LDB4	GKDH		102,500				
652	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
653	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
654	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
655	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
656	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
657	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
658	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	CKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
659	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
660	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
661	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	CKCH	0.60	102,500	61,500		61,500	
662	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
663	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
664	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
665	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03014	Kinh tế nông hộ	LDB2	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
666	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03014	Kinh tế nông hộ	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
667	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03014	Kinh tế nông hộ	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
668	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	K69KTTCM	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
669	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	K69KTTCM	GKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
670	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	K69KTTCM	CKDH	1.60	102,500	164,000		164,000	
671	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
672	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
673	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
674	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
675	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
676	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	CKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
677	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
678	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
679	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	CKCH	0.60	102,500	61,500		61,500	
680	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
681	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LOP_DH	GKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
682	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LOP_DH	CKDH	6.20	102,500	635,500		635,500	
683	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
684	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
685	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
686	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
687	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
688	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7001	Chính sách công nâng cao	CH_LDB2	CKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
689	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
690	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
691	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CH_LDB2	CKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
692	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KDT7007	PP nghiên cứu cho quản lý	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
693	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KDT7007	PP nghiên cứu cho quản lý	CH_LDB2	GKCH	0.60	102,500	61,500		61,500	
694	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KDT7007	PP nghiên cứu cho quản lý	CH_LDB2	CKCH	1.50	102,500	153,750		153,750	
695	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
696	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
697	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02009	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
698	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KDT7006	Khoa học quản lý nâng cao	CH_LDB2	LTCH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
699	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KDT7006	Khoa học quản lý nâng cao	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
700	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KDT7006	Khoa học quản lý nâng cao	CH_LDB2	CKCH	0.40	102,500	41,000		41,000	
701	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03054	Kinh tế đầu tư	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
702	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03054	Kinh tế đầu tư	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
703	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03054	Kinh tế đầu tư	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
704	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	K69KTTCM	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
705	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	K69KTTCM	GKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
706	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	K69KTTCM	CKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	
707	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
708	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
709	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
710	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
711	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
712	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
713	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
714	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
715	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
716	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
717	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
718	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	18.60	102,500	1,906,500		1,906,500	
719	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	MLE01001	Những NLCB của CNMLN 1	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
720	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	MLE01001	Những NLCB của CNMLN 1	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
721	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	MLE01001	Những NLCB của CNMLN 1	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
722	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
723	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
724	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	10.20	102,500	1,045,500		1,045,500	
725	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
726	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	25.50	102,500	2,613,750		2,613,750	
727	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	18.20	102,500	1,865,500		1,865,500	
728	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
729	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
730	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
731	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
732	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
733	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
734	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	LTDH	52.50	102,500	5,381,250		5,381,250	
735	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	GKDH	10.40	102,500	1,066,000		1,066,000	
736	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	CKDH	25.90	102,500	2,654,750		2,654,750	
737	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
738	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
739	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
740	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	LTDH	52.50	102,500	5,381,250		5,381,250	
741	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
742	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
743	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	GKDH	9.10	102,500	932,750		932,750	
744	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	CKDH	23.60	102,500	2,419,000		2,419,000	
745	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	CKDH	22.90	102,500	2,347,250		2,347,250	
746	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01002	Những NLCB của CNMLN 2	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
747	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01002	Những NLCB của CNMLN 2	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
748	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01002	Những NLCB của CNMLN 2	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
749	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
750	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
751	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
752	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
753	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	GKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	
754	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	CKDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
755	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
756	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
757	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
758	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
759	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
760	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
761	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
762	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
763	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
764	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
765	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB4	GKDH		102,500				
766	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
767	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
768	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LDB4	GKDH		102,500				
769	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
770	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
771	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
772	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	CKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
773	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
774	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
775	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
776	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
777	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	GKDH	3.50	102,500	358,750		358,750	
778	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	CKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
779	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	MLE01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
780	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	MLE01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LDB4	GKDH		102,500				
781	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	MLE01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
782	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
783	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
784	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
785	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
786	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	GKDH	15.20	102,500	1,558,000		1,558,000	
787	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	CKDH	38.10	102,500	3,905,250		3,905,250	
788	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
789	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB4	GKDH		102,500				
790	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
791	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
792	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
793	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
794	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
795	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
796	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LOP_DH	CKDH	2.60	102,500	266,500		266,500	
797	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
798	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
799	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
800	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	MLE01009	Pháp luật đại cương	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
801	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	MLE01009	Pháp luật đại cương	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
802	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	MLE01009	Pháp luật đại cương	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
803	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
804	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
805	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
806	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
807	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
808	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
809	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
810	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
811	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
812	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
813	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
814	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
815	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
816	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LDB4	GKDH		102,500				
817	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
818	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03056	PL giải quyết tranh chấp TM	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
819	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03056	PL giải quyết tranh chấp TM	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
820	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03056	PL giải quyết tranh chấp TM	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
821	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
822	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
823	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
824	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
825	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
826	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML02035	Lý luận nhà nước & pháp luật	LOP_DH	CKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
827	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	MLE03027	Luật kinh tế	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
828	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	MLE03027	Luật kinh tế	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
829	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	MLE03027	Luật kinh tế	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
830	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
831	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	LOP_DH	GKDH	1.40	102,500	143,500		143,500	
832	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	LOP_DH	CKDH	3.40	102,500	348,500		348,500	
833	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương I	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
834	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương I	LDB4	GKDH		102,500				
835	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương I	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
836	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương I	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
837	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương I	LOP_DH	GKDH	2.70	102,500	276,750		276,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
838	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	LOP_DH	CKDH	6.80	102,500	697,000		697,000	
839	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML02031	Công cụ thu thập TT định tính	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
840	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML02031	Công cụ thu thập TT định tính	LDB4	GKDH		102,500				
841	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML02031	Công cụ thu thập TT định tính	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
842	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
843	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
844	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
845	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
846	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
847	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
848	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SNE01016	Tâm lý học đại cương	LDB4	LTDH	36.00	102,500	3,690,000		3,690,000	
849	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SNE01016	Tâm lý học đại cương	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
850	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SNE01016	Tâm lý học đại cương	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
851	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
852	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
853	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
854	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
855	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
856	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
857	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
858	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
859	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
860	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	SN01016	Tâm lý học đại cương	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
861	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	SN01016	Tâm lý học đại cương	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
862	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	SN01016	Tâm lý học đại cương	LOP_DH	CKDH	10.90	102,500	1,117,250		1,117,250	
863	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
864	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
865	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
866	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	68.60	102,500	7,031,500		7,031,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	DV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
867	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
868	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
869	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
870	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
871	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
872	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
873	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
874	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
875	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	68.60	102,500	7,031,500		7,031,500	
876	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	84.40	102,500	8,651,000		8,651,000	
877	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	85.50	102,500	8,763,750		8,763,750	
878	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	69.80	102,500	7,154,500		7,154,500	
879	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
880	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
881	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
882	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
883	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
884	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
885	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
886	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
887	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	5.70	102,500	584,250		584,250	
888	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
889	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
890	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
891	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
892	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	14.10	102,500	1,445,250		1,445,250	
893	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	14.20	102,500	1,455,500		1,455,500	
894	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
895	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
896	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
897	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
898	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
899	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
900	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
901	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
902	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
903	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	GKDH	4.30	102,500	440,750		440,750	
904	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	CKDH	10.70	102,500	1,096,750		1,096,750	
905	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
906	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
907	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
908	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
909	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
910	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
911	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
912	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
913	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
914	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
915	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
916	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
917	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
918	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
919	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
920	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03097	Tiếng anh CN quản lý BDS	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
921	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03097	Tiếng anh CN quản lý BDS	LDB4	GKDH		102,500				
922	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03097	Tiếng anh CN quản lý BDS	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
923	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
924	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
925	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
926	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
927	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
928	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
929	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
930	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
931	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
932	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
933	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
934	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
935	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
936	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
937	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
938	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
939	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
940	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
941	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
942	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
943	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
944	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
945	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	68.60	102,500	7,031,500		7,031,500	
946	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
947	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
948	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
949	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
950	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
951	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
952	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
953	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
954	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
955	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
956	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
957	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	GKDH	3.70	102,500	379,250		379,250	
958	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	CKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
959	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
960	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
961	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
962	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
963	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
964	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LOP_DH	CKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
965	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
966	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
967	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
968	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
969	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
970	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
971	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
972	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LDB4	GKDH		102,500				
973	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
974	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
975	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
976	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
977	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	69.80	102,500	7,154,500		7,154,500	
978	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
979	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
980	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
981	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB4	GKDH		102,500				
982	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
983	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
984	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
985	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LOP_DH	CKDH	13.90	102,500	1,424,750		1,424,750	
986	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
987	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
988	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
989	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
990	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
991	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LOP_DH	CKDH	13.90	102,500	1,424,750		1,424,750	
992	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
993	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
994	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	69.80	102,500	7,154,500		7,154,500	
995	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
996	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
997	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
998	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
999	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
1000	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1001	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1002	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1003	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1004	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
1005	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1006	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1007	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1008	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1009	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1010	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1011	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chỉ thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1012	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1013	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
1014	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LTDH	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
1015	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LTDH	89.20	102,500	9,143,000		9,143,000	
1016	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	
1017	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GKDH	9.10	102,500	932,750		932,750	
1018	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GKDH	8.90	102,500	912,250		912,250	
1019	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CKDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1020	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CKDH	22.70	102,500	2,326,750		2,326,750	
1021	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CKDH	22.30	102,500	2,285,750		2,285,750	
1022	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1023	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1024	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1025	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1026	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1027	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1028	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1029	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1030	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	LDB4	GKDH		102,500				
1031	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1032	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1033	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1034	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	LOP_DH	GKDH	1.60	102,500	164,000		164,000	
1035	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	LOP_DH	CKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
1036	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe 3	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1037	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe 3	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1038	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe 3	LOP_DH	GKDH	2.30	102,500	235,750		235,750	
1039	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe 3	LOP_DH	CKDH	5.80	102,500	594,500		594,500	
1040	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1041	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1042	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LOP_DH	GKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1043	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LOP_DH	CKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
1044	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1045	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LOP_DH	GKDH	2.90	102,500	297,250		297,250	
1046	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LOP_DH	CKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1047	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1048	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1049	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	GKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1050	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	CKDH	2.20	102,500	225,500		225,500	
1051	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01041	Ngoại ngữ 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1052	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01041	Ngoại ngữ 2	LOP_DH	GKDH	2.80	102,500	287,000		287,000	
1053	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01041	Ngoại ngữ 2	LOP_DH	CKDH	7.10	102,500	727,750		727,750	
1054	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	68.60	102,500	7,031,500		7,031,500	
1055	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1056	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
1057	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1058	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
1059	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1060	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1061	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LDB4	GKDH		102,500				
1062	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1063	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1064	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1065	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1066	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01040	Viết 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1067	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01040	Viết 1	LDB4	GKDH		102,500				
1068	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01040	Viết 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1069	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	DV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1070	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1071	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB4	GKDH		102,500				
1072	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1073	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1074	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LOP_DH	GKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1075	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LOP_DH	CKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
1076	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1077	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1078	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1079	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1080	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1081	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1082	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTTP	LOP_DH	LTDH	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
1083	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTTP	LOP_DH	GKDH	6.10	102,500	625,250		625,250	
1084	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTTP	LOP_DH	CKDH	15.20	102,500	1,558,000		1,558,000	
1085	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1086	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1087	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1088	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03066	Biên dịch nâng cao	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1089	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03066	Biên dịch nâng cao	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1090	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03066	Biên dịch nâng cao	LDB4	GKDH		102,500				
1091	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03066	Biên dịch nâng cao	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1092	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	84.40	102,500	8,651,000		8,651,000	
1093	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1094	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1095	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
1096	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
1097	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
1098	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn linh (đồng)	Ghi chú
1099	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1100	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1101	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1102	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	14.10	102,500	1,445,250		1,445,250	
1103	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1104	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1105	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	18.80	102,500	1,927,000		1,927,000	
1106	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	18.80	102,500	1,927,000		1,927,000	
1107	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1108	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LDB4	GKDH		102,500				
1109	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1110	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1111	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1112	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1113	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1114	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1115	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1116	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1117	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1118	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1119	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1120	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1121	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1122	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ02304	Tổng quan về du lịch	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500	826,000	3,786,500	
1123	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ02304	Tổng quan về du lịch	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1124	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ02304	Tổng quan về du lịch	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1125	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03397	Quản trị lữ hành	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1126	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03397	Quản trị lữ hành	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1127	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03397	Quản trị lữ hành	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1128	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03406	Tổ chức chương trình du lịch	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1129	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03406	Tổ chức chương trình du lịch	LDB4	GKDH		102,500				
1130	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03406	Tổ chức chương trình du lịch	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1131	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02014	Hóa sinh thực phẩm	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1132	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02014	Hóa sinh thực phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
1133	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02014	Hóa sinh thực phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1134	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1135	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1136	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1137	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1138	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1139	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1140	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1141	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1142	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1143	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1144	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1145	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1146	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1147	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1148	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1149	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	GKDH	2.60	102,500	266,500		266,500	
1150	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	CKDH	6.60	102,500	676,500		676,500	
1151	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03011	Công nghệ chế biến đậu đỗ	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1152	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03011	Công nghệ chế biến đậu đỗ	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1153	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03011	Công nghệ chế biến đậu đỗ	LDB4	GKDH		102,500				
1154	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03011	Công nghệ chế biến đậu đỗ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1155	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1156	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1157	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1158	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1159	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LDB4	GKDH		102,500				
1160	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1161	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1162	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LDB4	GKDH		102,500				
1163	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1164	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1165	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LOP_DH	GKDH	6.90	102,500	707,250		707,250	
1166	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LOP_DH	CKDH	17.20	102,500	1,763,000		1,763,000	
1167	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1168	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1169	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	LDB4	GKDH		102,500				
1170	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thùy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03003	Công nghệ sau thu hoạch	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1171	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03014	Tối ưu hoá trong CNTP	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1172	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03014	Tối ưu hoá trong CNTP	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1173	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03014	Tối ưu hoá trong CNTP	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1174	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1175	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1176	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	LDB4	GKDH		102,500				
1177	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	RQ02016	Chất lượng và vệ sinh ATTP	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1178	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1179	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1180	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1181	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1182	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03001	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1183	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03001	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LDB4	GKDH		102,500				
1184	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03001	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1185	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	TY03011	Ký sinh trùng thú y 1	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1186	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1187	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LDB4	GKDH		102,500				
1188	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1189	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1190	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1191	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1192	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1193	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1194	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1195	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1196	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1197	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1198	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1199	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1200	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1201	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1202	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1203	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1204	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1205	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1206	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1207	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1208	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1209	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1210	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1211	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1212	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	GKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
1213	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	CKDH	6.20	102,500	635,500		635,500	
1214	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1215	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1216	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1217	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1218	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1219	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1220	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	GKDH		102,500				
1221	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1222	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1223	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1224	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LDB4	GKDH		102,500				
1225	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1226	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1227	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1228	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1229	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	GKDH	1.70	102,500	174,250		174,250	
1230	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	CKDH	4.30	102,500	440,750		440,750	
1231	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1232	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1233	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1234	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1235	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1236	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GKDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1237	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CKDH	18.80	102,500	1,927,000		1,927,000	
1238	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1239	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1240	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1241	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1242	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1243	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	GKDH	7.00	102,500	717,500		717,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1244	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	CKDH	17.60	102,500	1,804,000		1,804,000	
1245	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1246	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	GKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1247	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	CKDH	18.20	102,500	1,865,500		1,865,500	
1248	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1249	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1250	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1251	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1252	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1253	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1254	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1255	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1256	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1257	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1258	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1259	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1260	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1261	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1262	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1263	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1264	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1265	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1266	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1267	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1268	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1269	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1270	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1271	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GKDH	7.60	102,500	779,000		779,000	
1272	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CKDH	18.90	102,500	1,937,250		1,937,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1273	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1274	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1275	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1276	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1277	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1278	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
1279	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	CKDH	18.60	102,500	1,906,500		1,906,500	
1280	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1281	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1282	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1283	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1284	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1285	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1286	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1287	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1288	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1289	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1290	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1291	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
1292	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CKDH	29.10	102,500	2,982,750		2,982,750	
1293	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1294	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1295	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1296	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1297	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	LTDH	26.20	102,500	2,685,500		2,685,500	
1298	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1299	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1300	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1301	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1302	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	GKDH	10.60	102,500	1,086,500		1,086,500	
1303	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LOP_DH	CKDH	26.40	102,500	2,706,000		2,706,000	
1304	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1305	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1306	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1307	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1308	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1309	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1310	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1311	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1312	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1313	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1314	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1315	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1316	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1317	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1318	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1319	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1320	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1321	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	GKDH	2.00	102,500	205,000		205,000	
1322	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	CKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
1323	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1324	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1325	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1326	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1327	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1328	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1329	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1330	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LOP_DH	GKDH	3.70	102,500	379,250		379,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1331	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LOP_DH	CKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
1332	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1333	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1334	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1335	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1336	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1337	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1338	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1339	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1340	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	GKDH	7.90	102,500	809,750		809,750	
1341	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	CKDH	19.70	102,500	2,019,250		2,019,250	
1342	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1343	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1344	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
1345	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1346	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1347	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1348	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1349	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1350	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1351	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1352	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1353	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
1354	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
1355	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1356	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1357	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1358	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1359	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1360	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1361	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1362	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GKDH	5.00	102,500	512,500		512,500	
1363	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CKDH	18.20	102,500	1,865,500		1,865,500	
1364	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CKDH	12.60	102,500	1,291,500		1,291,500	
1365	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1366	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1367	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1368	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	GKDH	3.30	102,500	338,250		338,250	
1369	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	CKDH	8.20	102,500	840,500		840,500	
1370	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1371	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1372	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1373	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	GKDH	2.00	102,500	205,000		205,000	
1374	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	CKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
1375	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1376	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1377	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1378	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1379	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1380	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1381	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	GKDH		102,500				
1382	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1383	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1384	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1385	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1386	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	GKDH	2.00	102,500	205,000		205,000	
1387	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	CKDH	5.10	102,500	522,750		522,750	
1388	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1389	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1390	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1391	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1392	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1393	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1394	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1395	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	GKDH	2.90	102,500	297,250		297,250	
1396	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	CKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1397	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1398	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1399	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1400	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1401	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1402	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1403	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
1404	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1405	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1406	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	8.90	102,500	912,250		912,250	
1407	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	23.40	102,500	2,398,500		2,398,500	
1408	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	22.10	102,500	2,265,250		2,265,250	
1409	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1410	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1411	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1412	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1413	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1414	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1415	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1416	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1417	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1418	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích I	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1419	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích I	LOP_DH	GKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	
1420	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích I	LOP_DH	CKDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1421	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1422	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1423	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1424	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1425	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
1426	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
1427	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1428	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1429	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GKDH	6.10	102,500	625,250		625,250	
1430	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
1431	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CKDH	15.40	102,500	1,578,500		1,578,500	
1432	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
1433	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1434	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1435	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1436	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1437	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1438	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1439	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1440	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1441	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1442	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1443	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1444	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1445	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1446	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1447	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1448	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1449	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1450	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1451	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
1452	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
1453	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1454	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1455	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	23.40	102,500	2,398,500		2,398,500	
1456	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	23.60	102,500	2,419,000		2,419,000	
1457	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LOP_DH	LTDH	52.50	102,500	5,381,250		5,381,250	
1458	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1459	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LOP_DH	CKDH	23.40	102,500	2,398,500		2,398,500	
1460	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1461	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
1462	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
1463	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1464	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1465	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1466	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1467	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1468	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1469	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1470	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1471	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1472	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1473	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.10	102,500	932,750		932,750	
1474	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	22.90	102,500	2,347,250		2,347,250	
1475	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1476	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1477	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1478	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1479	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1480	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1481	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1482	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1483	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1484	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1485	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1486	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1487	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1488	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1489	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1490	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1491	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1492	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1493	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1494	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1495	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1496	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1497	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1498	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1499	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
1500	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1501	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1502	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
1503	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	23.40	102,500	2,398,500		2,398,500	
1504	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	21.90	102,500	2,244,750		2,244,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1505	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01012	Giải tích	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1506	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01012	Giải tích	LDB4	GKDH		102,500				
1507	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01012	Giải tích	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1508	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1509	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
1510	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
1511	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1512	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	GKDH	8.70	102,500	891,750		891,750	
1513	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	CKDH	21.80	102,500	2,234,500		2,234,500	
1514	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1515	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1516	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1517	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1518	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	
1519	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1520	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000	2,304,000	5,773,000	
1523	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1524	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	23.60	102,500	2,419,000		2,419,000	
1523	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1524	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	GKDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1525	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	CKDH	18.80	102,500	1,927,000		1,927,000	
1526	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1527	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1528	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1529	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1530	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1531	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1532	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1533	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1534	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1535	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1536	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1537	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1538	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1539	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1540	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1541	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1542	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1543	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1544	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
1545	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
1546	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1547	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1548	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1549	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1550	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1551	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1552	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB4	GKDH		102,500				
1553	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1554	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1555	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1556	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1557	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1558	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	GKDH	7.60	102,500	779,000		779,000	
1559	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	CKDH	19.10	102,500	1,957,750		1,957,750	
1560	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1561	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1562	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1563	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1564	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	GKDH	5.80	102,500	594,500		594,500	
1565	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	CKDH	14.60	102,500	1,496,500		1,496,500	
1566	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1567	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1568	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1569	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1570	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1571	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1572	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1573	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1574	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	GKDH	3.50	102,500	358,750		358,750	
1577	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	CKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
1576	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1577	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	THDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1578	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1579	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1580	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1581	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1582	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1583	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	GKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1584	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	CKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	
1585	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1586	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1587	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1588	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1589	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH02007	Phân tích và thiết kế hệ thống	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1590	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH02007	Phân tích và thiết kế hệ thống	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1591	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH02007	Phân tích và thiết kế hệ thống	LDB4	GKDH		102,500				

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1592	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH02007	Phân tích và thiết kế hệ thống	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1593	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1594	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1595	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1596	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1597	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1598	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1599	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1600	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1601	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1602	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1603	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1604	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1605	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1606	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1607	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1608	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1609	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1610	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1611	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1612	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1613	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1614	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1615	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1616	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1617	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1618	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1619	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1620	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1621	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1622	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1623	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1624	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1625	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1626	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1627	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1628	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1629	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1630	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1631	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1632	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1633	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1634	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1635	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1636	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1637	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1638	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1639	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&ƯD trong NN	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1640	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1641	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1642	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1643	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1644	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1645	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1646	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1647	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1648	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1649	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1650	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1651	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1652	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1653	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1654	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1655	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1656	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1657	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1658	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	K69KTTCM	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
1659	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	K69KTTCM	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1660	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	K69KTTCM	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1661	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1662	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1663	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1664	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
1665	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	GKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1666	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	CKDH	23.40	102,500	2,398,500		2,398,500	
1667	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1668	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	GKDH	6.90	102,500	707,250		707,250	
1669	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	CKDH	17.20	102,500	1,763,000		1,763,000	
1670	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1671	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1672	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1673	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1674	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	GKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
1675	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	CKDH	23.10	102,500	2,367,750		2,367,750	
1676	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1677	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LOP_DH	GKDH	5.80	102,500	594,500		594,500	
1678	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LOP_DH	CKDH	14.40	102,500	1,476,000		1,476,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1679	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1680	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1681	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1682	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1683	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB4	GKDH		102,500				
1684	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1685	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1686	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1687	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1688	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1689	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LOP_DH	GKDH	1.40	102,500	143,500		143,500	
1690	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LOP_DH	CKDH	3.60	102,500	369,000		369,000	
1691	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1692	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	LDB4	GKDH		102,500				
1693	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1694	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1695	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LOP_DH	GKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	
1696	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LOP_DH	CKDH	2.80	102,500	287,000		287,000	
1697	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
1698	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	GKDH	9.50	102,500	973,750		973,750	
1699	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	CKDH	23.80	102,500	2,439,500		2,439,500	
1700	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1701	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1702	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1703	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1704	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1705	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1706	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1707	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1708	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
1709	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1710	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1711	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LOP_DH	GKDH	3.60	102,500	369,000		369,000	
1712	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1713	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LOP_DH	CKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	
1714	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1715	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1716	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1717	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1718	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1719	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB4	GKDH		102,500				
1720	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1721	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1722	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LOP_DH	GKDH	3.50	102,500	358,750		358,750	
1723	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LOP_DH	CKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
1724	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1725	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1726	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1727	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1728	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1729	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
1730	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
1731	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	CKDH	8.10	102,500	830,250		830,250	
1732	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LOP_DH	CKDH	7.90	102,500	809,750		809,750	
1733	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1734	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1735	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LOP_DH	CKDH	10.90	102,500	1,117,250		1,117,250	
1736	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1737	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1738	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1739	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LDB4	GKDH		102,500				
1740	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1741	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1742	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1743	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	GKDH	2.90	102,500	297,250		297,250	
1744	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	CKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1745	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1746	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	GKDH	3.50	102,500	358,750		358,750	
1747	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	CKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
1748	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1749	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB4	GKDH		102,500				
1750	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1751	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQE03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1752	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQE03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1753	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQE03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1754	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1755	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	GKDH	6.80	102,500	697,000		697,000	
1756	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	CKDH	17.10	102,500	1,752,750		1,752,750	
1757	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1758	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
1759	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LOP_DH	CKDH	9.60	102,500	984,000		984,000	
1760	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03108	Marketing nông nghiệp	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1761	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03108	Marketing nông nghiệp	LDB4	GKDH		102,500				
1762	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03108	Marketing nông nghiệp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1763	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1764	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
1765	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03110	Quản lý chất lượng sản phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1766	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KDE04030	Thị trường hàng hóa	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
1767	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KDE04030	Thị trường hàng hóa	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1768	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KDE04030	Thị trường hàng hóa	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1769	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	PKQ01218	Giao tiếp&đàm phán trg KD	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1770	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	PKQ01218	Giao tiếp&đàm phán trg KD	LDB4	GKDH		102,500				
1771	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	PKQ01218	Giao tiếp&đàm phán trg KD	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1772	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1773	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1774	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1775	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1776	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1777	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LOP_DH	GKDH	4.00	102,500	410,000		410,000	
1778	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LDB4	GKDH		102,500				
1779	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LOP_DH	CKDH	9.90	102,500	1,014,750		1,014,750	
1780	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1781	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE92064	Marketing căn bản	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1782	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE92064	Marketing căn bản	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1783	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE92064	Marketing căn bản	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1784	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1785	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
1786	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LOP_DH	CKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
1787	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1788	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LDB4	GKDH		102,500				
1789	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1790	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1791	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LOP_DH	GKDH	3.40	102,500	348,500		348,500	
1792	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LOP_DH	CKDH	8.40	102,500	861,000		861,000	
1793	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KN01008	Kỹ năng bán hàng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1794	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KN01008	Kỹ năng bán hàng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1795	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KN01008	Kỹ năng bán hàng	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1796	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1797	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1798	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1799	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1800	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1801	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1802	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1803	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1804	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1805	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1806	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LOP_DH	GKDH	6.40	102,500	656,000		656,000	
1807	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LOP_DH	CKDH	16.10	102,500	1,650,250		1,650,250	
1808	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03345	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1809	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03345	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	LDB4	GKDH		102,500				
1810	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03345	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1811	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1812	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	GKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
1813	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	CKDH	12.40	102,500	1,271,000		1,271,000	
1814	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1815	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LOP_DH	GKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
1816	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LOP_DH	CKDH	10.30	102,500	1,055,750		1,055,750	
1817	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1818	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LOP_DH	GKDH	2.20	102,500	225,500		225,500	
1819	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LOP_DH	CKDH	5.40	102,500	553,500		553,500	
1820	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KDE02006	Quản trị học	LOP_DH	LTDH	75.00	102,500	7,687,500		7,687,500	
1821	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KDE02006	Quản trị học	LOP_DH	GKDH	3.00	102,500	307,500		307,500	
1822	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KDE02006	Quản trị học	LOP_DH	CKDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1823	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1824	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1825	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1826	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1827	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
1828	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	LOP_DH	CKDH	7.90	102,500	809,750		809,750	
1829	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1830	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
1831	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LOP_DH	CKDH	7.90	102,500	809,750		809,750	
1832	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1833	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LOP_DH	GKDH	1.90	102,500	194,750		194,750	
1834	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LOP_DH	CKDH	4.70	102,500	481,750		481,750	
1835	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03207	Quản trị chiến lược	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1836	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03207	Quản trị chiến lược	LOP_DH	GKDH	2.80	102,500	287,000		287,000	
1837	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03207	Quản trị chiến lược	LOP_DH	CKDH	7.10	102,500	727,750		727,750	
1838	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1839	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	LDB4	GKDH		102,500				
1840	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1841	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1842	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LOP_DH	GKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
1843	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LOP_DH	CKDH	10.10	102,500	1,035,250		1,035,250	
1844	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1845	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH	GKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
1846	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH	CKDH	10.10	102,500	1,035,250		1,035,250	
1847	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1848	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1849	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1850	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1851	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	LDB4	GKDH		102,500				
1852	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1853	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1854	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1855	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1856	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1857	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	GKDH	7.80	102,500	799,500		799,500	
1858	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	CKDH	19.50	102,500	1,998,750		1,998,750	
1859	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1860	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1861	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1862	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1863	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1864	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1865	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1866	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1867	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1868	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1869	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB4	THDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1870	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1871	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1872	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1873	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1874	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1875	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1876	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	GKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1877	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	CKDH	2.20	102,500	225,500		225,500	
1878	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	RQ02019	Nhập môn Công nghệ sinh học	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1879	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	RQ02019	Nhập môn Công nghệ sinh học	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1880	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	RQ02019	Nhập môn Công nghệ sinh học	LDB4	GKDH		102,500				
1881	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	RQ02019	Nhập môn Công nghệ sinh học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1882	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1883	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1884	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	SHE03065	Sinh học phát triển thực vật	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1885	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1886	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1887	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SHE03053	CNSH môi trường	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1888	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SHE03053	CNSH môi trường	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1889	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SHE03053	CNSH môi trường	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1890	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1891	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1892	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1893	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1894	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1895	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	GKDH	6.30	102,500	645,750		645,750	
1896	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	CKDH	15.80	102,500	1,619,500		1,619,500	
1897	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1898	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1899	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1900	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1901	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1902	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	LDB4	GKDH		102,500				
1903	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1904	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1905	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LDB4	GKDH		102,500				
1906	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1907	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	NTS7005	CNSX giống và nuôi giáp xác		LTCH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1908	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	NTS7005	CNSX giống và nuôi giáp xác		GKCH		102,500				
1909	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	NTS7005	CNSX giống và nuôi giáp xác		CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1910	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	NTS7002	Sinh lý động vật thủy sản	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1911	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	NTS7002	Sinh lý động vật thủy sản	CH_LDB2	GKCH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1912	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	NTS7002	Sinh lý động vật thủy sản	CH_LDB2	CKCH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1913	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	DTS7001	CN CB&SX thức ăn thủy sản	CH_LDB2	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1914	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	DTS7001	CN CB&SX thức ăn thủy sản	CH_LDB2	GKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1915	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	DTS7001	CN CB&SX thức ăn thủy sản	CH_LDB2	CKCH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1916	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1917	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1918	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1919	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1920	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	QS01001	Giáo dục quốc phòng 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1921	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	QS01001	Giáo dục quốc phòng 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1922	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	QS01001	Giáo dục quốc phòng 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1923	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	QS01002	Giáo dục quốc phòng 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1924	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	QS01002	Giáo dục quốc phòng 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1925	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	QS01002	Giáo dục quốc phòng 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1926	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1927	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LOP_DH	GKDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1928	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LOP_DH	CKDH	20.10	102,500	2,060,250		2,060,250	
1929	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	QS01013	Quân sự chung	LDB2	LTDH	14.00	102,500	1,435,000		1,435,000	
1930	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	QS01013	Quân sự chung	LDB2	THDH	16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
1931	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	QS01013	Quân sự chung	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1932	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	QS01013	Quân sự chung	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1933	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1934	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1935	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1936	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1937	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1938	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1939	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1940	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB4	GKDH		102,500				
1941	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1942	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1943	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1944	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1945	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1946	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1947	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1948	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1949	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1950	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1951	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1952	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1953	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1954	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1955	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1956	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1957	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1958	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1959	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
					Tổng cộng					29,639.00		3,037,997,500	65,452,053	2,972,545,447	

Tổng số tiền thanh toán : **2,972,545,447 đồng**

Bằng chữ: **Hai tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng.**

